



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5
Báo cáo tài chính hợp nhất	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
• Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 37



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 10 công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sông Đà 10 thuộc Tổng Công ty Sông Đà) theo Quyết định số 2114/QĐ-BXD ngày 14/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010419 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26/12/2005, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 9 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 02/02/2015 với số đăng ký doanh nghiệp kiêm mã số doanh nghiệp là 5900189357.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy phép niêm yết số 43/QĐ-TTGDHN ngày 27/11/2006 với mã chứng khoán SDT. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/12/2006.

Vốn điều lệ: 427.323.110.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2014: 427.323.110.000 đồng.

Công ty có 7 đơn vị trực thuộc, 3 Công ty con và 1 công ty liên kết, bao gồm:

Các đơn vị trực thuộc

- Xí nghiệp Sông Đà 10.2
- Xí nghiệp Sông Đà 10.3
- Xí nghiệp Sông Đà 10.4
- Xí nghiệp Sông Đà 10.5
- Xí nghiệp Sông Đà 10.6
- Xí nghiệp Sông Đà 10.7
- Xí nghiệp Cơ khí Sông Đà 10.

Các Công ty con, Công ty liên kết

Tên đơn vị	Địa chỉ	L.vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết
<u>Các công ty con</u>			
Cty CP Sông Đà 10.1	Xã Iamônông, Huyện Chưpăh, Tỉnh Gia Lai	Xây lắp và thương mại	100,00%
Cty CP Thủy điện Ia Hiao	18 Hai Bà Trưng, Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai	Kinh doanh điện thương phẩm và thương mại	99,40%
Cty CP Thủy điện Nậm He	Bản Mường Tùng, X.Mường Tùng, H.Mường Chà, T.Điện Biên	Kinh doanh điện thương phẩm và thương mại	56,09%
<u>Công ty liên kết</u>			
Cty CP Sông Đà 10.9	Khu đô thị Xa La, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, TP.Hà Nội	Xây lắp và thương mại	29,10%

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.
- Điện thoại: (84) 043 7683998
- Fax: (84) 043 7683997
- E-mail: songda10@songda10.com.vn
- Website: www.songda10.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây lắp các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, điện, thủy lợi, tổ hợp các công trình ngầm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng đường cao tốc, đường ô tô, đường phố, các loại đường khác và đường cho người đi bộ; Xây dựng đường sắt và đường ngầm;
- Chuẩn bị mặt bằng: Làm sạch mặt bằng xây dựng; Vận chuyển đất: đào, lấp, san lấp mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn...; Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý;
- Xây dựng nhà các loại;
- Khai thác quặng sắt: Các hoạt động khai thác mỏ quặng chiếm giá trị lớn về hàm lượng sắt; Các hoạt động làm giàu và thu gom quặng có chứa sắt;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại: Sản xuất khung hoặc sườn kim loại cho xây dựng và các bộ phận của chúng;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất, kinh doanh điện thương phẩm;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dùng trong khai thác than đá, quặng, khai thác dầu khí như máy khoan, máy nghiền sàng, máy nén...; Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào nhóm nào, sử dụng cho sản xuất công nghiệp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn vật liệu xây dựng như cát, sỏi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư phát triển và kinh doanh khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế; Cho thuê văn phòng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 1.823 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 332 người. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Trần Ngọc Lan	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 19/04/2011
• Ông Vũ Văn Tính	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/04/2011
• Ông Nguyễn Văn Bày	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/04/2011
• Ông Nguyễn Văn Tấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17/07/2014
• Ông Đậu Minh Lâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/04/2011 Miễn nhiệm ngày 12/06/2014
• Ông Trần Tuấn Linh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16/04/2013

Ban Kiểm soát

• Bà Lê Thị Mai Hương	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 16/04/2013
• Ông Vũ Thành Trung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/04/2011
• Ông Phạm Văn Phú	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16/04/2013

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Vũ Văn Tính	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21/04/2011
• Ông Lục Đức Tiến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2011
• Ông Lê Văn Khang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2011
• Ông Nguyễn Văn Bày	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2011
• Ông Trần Tuấn Linh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10/05/2010
• Ông Trần Văn Tấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2011
• Ông Trần Đình Tú	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 02/07/2010

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Sự kiện nổi bật trong năm

Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 29/04/2014 đã thống nhất phương án tái cấu trúc Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1. Theo đó, Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1 sẽ sáp nhập vào Công ty Cổ phần Sông Đà 10. Việc sáp nhập sẽ được thực hiện theo hình thức hoán đổi cổ phiếu. Công ty Cổ phần Sông Đà 10 sẽ phát hành thêm cổ phiếu cho các cổ đông của Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1 (ngoại trừ cổ đông là chính Công ty Cổ phần

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Sông Đà 10) để hoán đổi lấy cổ phiếu của các cổ đông này trên cơ sở tỉ lệ hoán đổi là 01 cổ phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1 (Mã chứng khoán: SNG) hoán đổi lấy 1,2 cổ phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (Mã chứng khoán: SDT). Cổ phiếu SDT mà cổ đông Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1 nhận sẽ được làm tròn xuống đến hàng đơn vị, số cổ phiếu lẻ phát sinh (nếu có) sẽ được hủy. Sau khi hoàn thành việc hoán đổi, Công ty Cổ phần Sông Đà 10 sẽ sở hữu 100% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1.

Ngày 28/05/2014, Hợp đồng sáp nhập số 01/SDT-SNG đã được ký kết giữa Công ty Cổ phần Sông Đà 10 và Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1. Sau khi hoàn tất việc sáp nhập, ngày 19/12/2014, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 10 đã có Quyết định số 53 SĐ10/QĐ-HĐQT về việc chuyển Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1 thành Công ty TNHH một thành viên Sông Đà 10.1 từ ngày 01/01/2015.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2014 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Vũ Văn Tính

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2015



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dnng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 134/2015/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 10

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 05/02/2015, từ trang 6 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1
Đà Nẵng, ngày 12 tháng 02 năm 2015

Lê Vĩnh Hà – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1216-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 01 – DN / HN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.065.559.070.971	1.673.756.705.502
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	184.660.004.071	211.117.836.090
1. Tiền	111		154.660.004.071	211.117.836.090
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	125.100.000.000	18.500.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		149.956.667.408	49.956.667.408
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(24.856.667.408)	(31.456.667.408)
III. Các khoản phải thu	130		1.120.976.189.553	916.039.350.790
1. Phải thu của khách hàng	131		885.674.394.205	896.797.590.076
2. Trả trước cho người bán	132		242.442.696.427	27.496.542.445
3. Các khoản phải thu khác	135	7	38.493.223.241	19.219.472.601
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	8	(45.634.124.320)	(27.474.254.332)
IV. Hàng tồn kho	140		598.180.734.872	495.736.405.519
1. Hàng tồn kho	141	9	598.180.734.872	495.736.405.519
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		36.642.142.475	32.363.113.103
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	22.230.536	1.485.712.783
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.100.295.844	8.617.991.578
3. Các khoản thuế phải thu Nhà nước khác	154		17.771.746	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	11	21.501.844.349	22.259.408.742
B. TÀI SẢN DÀI HẠN			959.032.703.792	692.576.719.259
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		669.486.972.873	499.565.627.393
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	662.361.577.725	103.429.342.977
- Nguyên giá	222		1.404.412.272.642	786.035.016.221
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(742.050.694.917)	(682.605.673.244)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	3.670.762.500	3.670.762.500
- Nguyên giá	228		3.670.762.500	3.670.762.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14	3.454.632.648	392.465.521.916
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		80.044.749.613	90.247.106.603
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	15	11.011.724.092	10.427.988.034
2. Đầu tư dài hạn khác	258	16	100.879.813.173	104.492.522.845
3. Dự phòng giảm giá CK đầu tư dài hạn	259	16	(31.846.787.652)	(24.673.404.276)
V. Tài sản dài hạn khác	260		203.377.858.751	100.826.957.468
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	17	39.526.358.751	37.052.207.468
2. Tài sản dài hạn khác	268	18	163.851.500.000	63.774.750.000
VI. Lợi thế thương mại	269		6.123.122.555	1.937.027.795
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.024.591.774.763	2.366.333.424.761

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.086.434.864.478	1.644.794.469.972
I. Nợ ngắn hạn	310		1.623.023.255.649	1.286.645.968.051
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	19	607.164.583.404	600.390.460.481
2. Phải trả cho người bán	312		210.731.355.970	231.911.208.376
3. Người mua trả tiền trước	313		615.168.996.325	219.420.101.633
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	20	43.150.044.110	51.538.482.893
5. Phải trả người lao động	315		66.609.455.623	91.896.681.397
6. Chi phí phải trả	316	21	35.875.826.029	9.113.323.014
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	22	37.913.494.222	74.920.741.144
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6.409.499.966	7.454.969.113
II. Nợ dài hạn	330		463.411.608.829	358.148.501.921
1. Phải trả dài hạn khác	333	23	50.000.000.000	-
2. Vay và nợ dài hạn	334	24	410.285.973.794	354.732.858.800
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		3.125.635.035	3.415.643.121
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		891.584.970.171	573.586.336.292
I. Vốn chủ sở hữu	410		891.584.970.171	573.586.336.292
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	25	427.323.110.000	273.779.960.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	25	50.066.521.921	230.181.652
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	25	21.320.000.000	21.320.000.000
4. Cổ phiếu quỹ	414	25	-	(667.696.444)
5. Quỹ đầu tư phát triển	417	25	267.646.590.465	199.837.953.841
6. Quỹ dự phòng tài chính	418	25	31.820.894.770	23.904.632.171
7. Lợi nhuận chưa phân phối	420	25	93.407.853.015	55.181.305.072
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		46.571.940.114	147.952.618.497
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		3.024.591.774.763	2.366.333.424.761

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	31/12/2014	31/12/2013
Ngoại tệ các loại		
+ USD	200,80	489,09
+ LAK	892.000,00	900.000,00



Vũ Văn Tĩnh

Hà Nội, ngày 05 tháng 02 năm 2015

Kế toán trưởng

Trần Đình Tú

Người lập

Lê Thị Thanh Nhung

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mẫu số B 02 – DN / HN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
1. Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01	26	1.269.354.526.935	1.360.572.006.375
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	6.840.578.458	3.707.044.027
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	26	1.262.513.948.477	1.356.864.962.348
4. Giá vốn hàng bán	11	27	986.179.537.328	1.055.152.817.055
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		<u>276.334.411.149</u>	<u>301.712.145.293</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	8.128.332.119	2.090.220.664
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	29	82.795.737.564	85.641.235.644
Trong đó: Lãi vay	23		81.674.401.384	71.571.279.894
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		101.972.459.423	93.112.393.039
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>99.694.546.281</u>	<u>125.048.737.274</u>
11. Thu nhập khác	31	30	714.530.411	9.652.466.243
12. Chi phí khác	32	31	4.522.050.190	25.135.409.130
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(3.807.519.779)</u>	<u>(15.482.942.887)</u>
14. Lãi hoặc lỗ trong C.ty liên kết, liên doanh	45		<u>1.666.136.058</u>	<u>1.923.145.263</u>
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	32	<u>97.553.162.560</u>	<u>111.488.939.650</u>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	25.539.413.937	24.432.467.744
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32	20.504.925	3.415.643.121
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	32	<u>71.993.243.698</u>	<u>83.640.828.785</u>
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61	32	(5.283.147.990)	9.220.100.121
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62	32	77.276.391.688	74.420.728.664
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	2.006	2.718



Kế toán trưởng

Trần Đình Tú

Người lập

Lê Thị Thanh Nhung

Hà Nội, ngày 05 tháng 02 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mẫu số B 03 – DN / HN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	1.620.970.485.772	1.388.426.828.255
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(1.107.356.462.683)	(829.686.319.550)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(314.788.464.026)	(252.315.911.967)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(80.495.042.794)	(69.596.007.195)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(30.566.097.470)	(38.313.516.768)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	16.595.766.911	12.635.986.162
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(106.603.376.042)	(118.446.524.105)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.243.190.332)	92.704.534.832
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(127.095.904.648)	(72.661.222.195)
2. Tiền thu từ TLý, nh.bán TSCĐ và các TS DH khác	22	210.000.000	2.708.891.761
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(102.387.290.328)	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	6.000.000.000	20.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.353.991.726	2.098.037.393
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(220.919.203.250)	(47.854.293.041)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	176.602.005.946	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	894.027.888.745	771.616.674.299
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(831.700.470.828)	(691.128.715.849)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(42.224.862.300)	(53.984.990.220)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	196.704.561.563	26.502.968.230
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(26.457.832.019)	71.353.210.021
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	211.117.836.090	139.764.777.062
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	(150.993)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	184.660.004.071	211.117.836.090



Yên Văn Tĩnh

Hà Nội, ngày 05 tháng 02 năm 2015

Kế toán trưởng

Trần Đình Tú

Người lập

Lê Thị Thanh Nhung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sông Đà 10 thuộc Tổng Công ty Sông Đà) theo Quyết định số 2114/QĐ-BXD ngày 14/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010419 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26/12/2005, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 9 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 02/02/2015 với số đăng ký doanh nghiệp kiêm mã số doanh nghiệp là 5900189357.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy phép niêm yết số 43/QĐ-TTGDHN ngày 27/11/2006 với mã chứng khoán SDT. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/12/2006.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây lắp các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, điện, thủy lợi, tổ hợp các công trình ngầm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng đường cao tốc, đường ô tô, đường phố, các loại đường khác và đường cho người đi bộ; Xây dựng đường sắt và đường ngầm;
- Chuẩn bị mặt bằng: Làm sạch mặt bằng xây dựng; Vận chuyển đất: đào, lấp, san lấp mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn...; Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý;
- Xây dựng nhà các loại;
- Khai thác quặng sắt: Các hoạt động khai thác mỏ quặng chiếm giá trị lớn về hàm lượng sắt; Các hoạt động làm giàu và thu gom quặng có chứa sắt;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại: Sản xuất khung hoặc sườn kim loại cho xây dựng và các bộ phận của chúng;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất, kinh doanh điện thương phẩm;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dùng trong khai thác than đá, quặng, khai thác dầu khí như máy khoan, máy nghiền sàng, máy nén...; Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào nhóm nào, sử dụng cho sản xuất công nghiệp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn vật liệu xây dựng như cát, sỏi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư phát triển và kinh doanh khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế; Cho thuê văn phòng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển.

Các Công ty con được hợp nhất

Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1

- Địa chỉ: Xã Iamônông, Huyện Chưpăh, Tỉnh Gia Lai.
- Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp công trình thủy điện, dân dụng, công nghiệp, giao thông.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%.

Công ty Cổ phần Thủy điện Ia Hiao

- Địa chỉ: 18 Hai Bà Trưng, Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai.
- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh điện thương phẩm và thương mại.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 99,40%.

Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He

- Địa chỉ: Bản Mường Tùng, Xã Mường Tùng, Huyện Mường Chà, Tỉnh Điện Biên.
- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh điện thương phẩm và thương mại.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 56,09%.

Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Sông Đà 10.9

- Địa chỉ: Vị trí 7, Dãy biệt thự 1, Khu đô thị Xa La, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.
- Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp công trình thủy điện, dân dụng, công nghiệp, giao thông.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 29,10%.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Các công ty con

Công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các công ty này. Báo cáo tài chính của các công ty con được

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là đơn vị mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi và lỗ của Công ty trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu phần lợi ích của Công ty trong khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Các giao dịch bị loại ra khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch nội bộ và lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và công ty con bị loại bỏ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính khác

Các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc thiết bị	5 – 12
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 6

4.9 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- + Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- + Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đến bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.10 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.13 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông thường niên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.14 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận (nghiệm thu và có phiếu giá thanh toán).
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.16 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang thực hiện

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp, các hoạt động khác áp dụng theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - Đối với Công ty Cổ phần Sông Đà 10: Áp dụng mức thuế suất thuế là 22%.
 - Đối với Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1:
 - ✓ Đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn:
Căn cứ vào mục 1.1, điểm 1, mục II, phần H và mục 1.1, điểm 1, mục III, phần H của Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính, Công ty xác định ưu đãi miễn giảm thuế như sau:
 - Áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh (năm 2004 đến năm 2018).
 - Công ty đã áp dụng thời gian miễn thuế 2 năm (2005-2006) và giảm 50% thuế phải nộp trong 5 năm (2007-2011) theo quy định tại Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính. Do vậy, theo quy định về thời gian giảm thuế tại Thông tư số 130/2008/TT-BTC thì Công ty tiếp tục được giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo (2012-2015).
 - ✓ Đối với thu nhập khác: Áp dụng mức thuế suất thuế là 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền mặt	4.754.854.773	6.194.051.954
Tiền gửi ngân hàng	149.905.149.298	204.923.784.136
Các khoản tương đương tiền	30.000.000.000	-
Cộng	184.660.004.071	211.117.836.090

6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2014		31/12/2013	
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng		100.000.000.000		-
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	1.000.000	49.956.667.408	1.000.000	49.956.667.408
+ Công ty CP ĐT & PT Đô Thị và KCN Sông Đà (SJS)	1.000.000	49.956.667.408	1.000.000	49.956.667.408
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(24.856.667.408)		(31.456.667.408)
+ Công ty CP ĐT & PT Đô Thị và KCN Sông Đà (SJS)		(24.856.667.408)		(31.456.667.408)
Cộng		125.100.000.000		18.500.000.000

7. Các khoản phải thu khác

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Lãi dự thu	1.664.277.779	-
Phải thu người lao động	1.432.292.957	2.466.095.701
Thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường chi hộ chủ đầu tư	23.808.867.331	10.567.564.293
Phải thu tiền bê tông bù lẹm	4.330.952.000	-
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào (Lãi cho vay phải thu)	4.110.062.614	-
Phải thu Ban điều hành Huội Quảng	433.766.636	-
Phải thu khác	2.713.003.924	6.185.812.607
- Tại Công ty CP Sông Đà 10	692.877.479	3.925.093.166
- Tại Công ty CP Sông Đà 10.1	214.843.041	138.299.311
- Tại Công ty CP Thủy điện Nậm He	1.805.283.404	2.122.420.130
Cộng	38.493.223.241	19.219.472.601

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

8. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu trên 3 năm	41.861.304.771	20.961.275.606
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	3.772.819.549	6.512.978.726
Cộng	45.634.124.320	27.474.254.332

9. Hàng tồn kho

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	64.599.744.069	67.865.500.547
Công cụ, dụng cụ	1.567.701.846	836.264.425
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	532.013.288.957	427.034.640.547
Cộng	598.180.734.872	495.736.405.519

10. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	22.230.536	600.805.394
Chi phí chờ phân bổ	-	884.907.389
Cộng	22.230.536	1.485.712.783

11. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tạm ứng	6.390.669.453	4.882.722.075
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn (*)	15.111.174.896	17.376.686.667
Cộng	21.501.844.349	22.259.408.742

(*) Trong tổng giá trị các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn có 15.000.000.000 đồng là giá trị đảm bảo năng lực ký kết hợp đồng theo Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 2608/2013/HĐTCXL-ĐC ngày 26/08/2013 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả và Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	6.241.094.719	614.632.513.401	164.118.123.671	1.043.284.430	-	786.035.016.221
Mua sắm trong năm	-	54.627.933.171	1.109.198.182	31.500.000	-	55.768.631.353
Đ/tr XDCB h/thành	-	-	-	-	563.389.909.354	563.389.909.354
T/lý, nhượng bán	-	170.000.000	582.384.286	-	-	752.384.286
Giảm khác	-	-	-	28.900.000	-	28.900.000
Số cuối năm	6.241.094.719	669.090.446.572	164.644.937.567	1.045.884.430	563.389.909.354	1.404.412.272.642
Khấu hao						
Số đầu năm	2.571.094.046	549.172.806.522	130.130.457.274	731.315.402	-	682.605.673.244
Khấu hao trong năm	1.029.941.676	42.321.783.235	10.792.216.134	102.147.959	5.843.084.627	60.089.173.631
T/lý, nhượng bán	-	42.501.000	582.384.286	-	-	624.885.286
Giảm khác	-	-	-	19.266.672	-	19.266.672
Số cuối năm	3.601.035.722	591.452.088.757	140.340.289.122	814.196.689	5.843.084.627	742.050.694.917
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	3.670.000.673	65.459.706.879	33.987.666.397	311.969.028	-	103.429.342.977
Số cuối năm	2.640.058.997	77.638.357.815	24.304.648.445	231.687.741	557.546.824.727	662.361.577.725

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố các khoản vay tại 31/12/2014: 60.506.577.434 đồng;
- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2014: 568.670.417.518 đồng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	3.670.762.500	3.670.762.500
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	3.670.762.500	3.670.762.500
Khấu hao		
Số đầu năm	-	-
Khấu hao trong năm	-	-
Số cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	3.670.762.500	3.670.762.500
Số cuối năm	3.670.762.500	3.670.762.500

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất tại Lô 22,23,24,25 khu B, đường Nguyễn Tất Thành, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, diện tích 487 m², nguyên giá 3.670.762.500 đồng, mục đích: xây dựng văn phòng Công ty CP Sông Đà 10.1.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Công trình Thủy điện Nậm He	-	388.960.736.876
Chi phí sửa chữa lớn	3.454.632.648	3.504.785.040
Cộng	3.454.632.648	392.465.521.916

15. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	31/12/2014		31/12/2013	
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND
Công ty CP Sông Đà 10.9	541.200	11.011.724.092	541.200	10.427.988.034
		11.011.724.092		10.427.988.034

16. Đầu tư dài hạn khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

	31/12/2014		31/12/2013	
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND
Đầu tư dài hạn khác		100.879.813.173		104.492.522.845
- Công ty CP ĐT & PT Vân Phong (i2)	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
- Công ty CP Điện Miền Bắc (i2)	160.000	1.600.000.000	160.000	1.600.000.000
- Công ty CP Điện Tây Bắc	3.360.000	33.600.000.000	3.360.000	33.600.000.000
- Công ty CP Sông Đà Đất Vàng (i2)	1.000.000	10.000.000.000	1.000.000	10.000.000.000
- Công ty CP CS Phú Riềng - Krate (i2)	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
- Công ty CP ĐTPPT Khu KT Hải Hà (i2)	110.000	1.100.000.000	110.000	1.100.000.000
- Công ty TNHH KS Thiên Trường		6.395.665.000		6.395.665.000
+ Phần vốn góp của Công ty		4.206.379.761		4.521.224.546
+ Phần vốn ủy thác đầu tư		2.189.285.239		1.874.440.454
- Công ty CP KT & CB KS Sông Đà		-	600.000	6.000.000.000
- Công ty CP Điện Việt Lào (i1)		39.481.148.173		37.093.857.845
- Công ty CP Thủy điện Đăk Đoa (i2)	270.300	2.703.000.000	270.300	2.703.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư TCDH		(31.846.787.652)		(24.673.404.276)
- Công ty CP Điện Tây Bắc (i4)		(27.280.578.846)		(24.313.575.231)
- Công ty TNHH K.sản Thiên Trường (i3)		(4.206.379.761)		-
- Công ty CP Sông Đà Đất Vàng		(359.829.045)		(359.829.045)
Cộng		69.033.025.521		79.819.118.569

(i1) Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1 cho Công ty Cổ phần Điện Việt Lào vay theo các hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐVV/SĐ10.1-VL ngày 03/01/2012, Phụ lục hợp đồng số 01/2012/PLHĐVV/SĐ10.1-VL ngày 03/01/2012 và Phụ lục hợp đồng số 02/2014/PLHĐVV/SĐ10.1-VL ngày 03/01/2014: Thời hạn cho vay là 24 tháng kể từ ngày giải ngân (đã được gia hạn đến 03/01/2015), lãi suất cho vay theo Thông báo lãi suất nội bộ của Tổng Công ty Sông Đà. Điều kiện cho vay là khi bên vay là Công ty Cổ phần Điện Việt Lào có đầu tư Công trình Thủy điện Xécaman 1, Công trình Thủy điện Sêkông 3,... sẽ ưu tiên giao công việc cho bên cho vay là Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1.
- Hợp đồng tín số 01/2014/HĐVV/SDD101-VL ngày 26/03/2014 và Phụ lục hợp đồng số 03/2014/PLHĐVV/SĐ10.1-VL ngày 15/07/2014: thời hạn cho vay là 18 tháng, lãi suất cho vay theo lãi suất Tổng Công ty Sông Đà vay vốn lưu động tại các tổ chức tín dụng tính cho các đơn vị nội bộ Tổng Công ty.

(i2) Là những Công ty chưa cung cấp Báo cáo tài chính năm 2014 cho Công ty. Do cổ phiếu của các Công ty này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của các cổ phiếu này tại thời điểm 31/12/2014. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng giá trị ghi nhận của các khoản vốn đã đầu tư là hợp lý.

(i3) Công ty đang thực hiện trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính 100% đối với khoản đầu tư vào Công ty TNHH Khoáng sản Thiên Trường vì Công ty này kinh doanh liên tục lỗ và đang ngừng hoạt động.

(i4) Khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn được trích lập trên cơ sở các báo cáo tài chính chưa được kiểm toán của đơn vị nhận đầu tư.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

17. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Trả trước tiền thuê 1.620 m ² tại tòa nhà HH4 (*)	37.122.065.630	34.588.274.842
Tiền thuê đất cho xưởng gia công cơ khí (**)	2.248.194.672	1.413.866.998
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ (tại Cty CP TĐ Nậm He)	156.098.449	1.050.065.628
Cộng	39.526.358.751	37.052.207.468

(*) Đây là khoản trả trước tiền thuê 1620 m² diện tích sàn tại Tòa nhà Sông Đà với thời hạn thuê là 48 năm.

(**) Đây là khoản trả trước tiền thuê đất phục vụ cho Xưởng gia công cơ khí với thời hạn thuê và phân bổ là 43 năm.

18. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Ký quỹ bảo đảm thực hiện hợp đồng (*)	128.698.000.000	28.698.000.000
Đặt cọc mua cổ phần theo hợp đồng (**)	35.000.000.000	35.000.000.000
Ký cược, ký quỹ dài hạn khác	153.500.000	76.750.000
Cộng	163.851.500.000	63.774.750.000

(*) Là giá trị bảo đảm nghĩa vụ thực hiện hợp đồng theo Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 2608/2013/HĐTCXL-ĐC ngày 26/08/2013 và Hợp đồng xây dựng số 0107-1/2014/HDNT-DC ngày 1/7/2014 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả và Công ty Cổ phần Sông Đà 10. Các khoản bảo đảm trên được hoàn trả trong vòng 30 ngày kể từ khi công trình được bàn giao, nghiệm thu và chuyển sang giai đoạn bảo hành công trình.

(**) Là khoản đặt cọc mua cổ phần theo Hợp đồng quyền chọn mua cổ phần ký ngày 30/08/2013 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Thạch B.O.T và Công ty Cổ phần Sông Đà 10. Khoản đặt cọc trên có thời hạn tối thiểu là 18 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

19. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay ngắn hạn	595.264.583.404	564.082.758.830
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Gia Lai	152.043.017.701	113.493.008.520
- Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ	196.018.570.282	229.363.193.941
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	25.402.572.905	66.577.635.940
- Ngân hàng Xăng dầu Petrolimex	160.728.529.071	154.648.920.429
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Hải Dương	61.071.893.445	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	11.900.000.000	36.307.701.651
- Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ	9.440.000.000	19.839.937.151
- Ngân hàng NN & PTNT Hoàng Mai	-	6.922.241.000
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Gia Lai	2.460.000.000	9.545.523.500
Cộng	607.164.583.404	600.390.460.481

20. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	13.551.666.095	22.489.842.448
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.589.764.180	17.607.663.113
Thuế thu nhập cá nhân	1.294.473.983	2.920.319.125
Thuế tài nguyên	13.537.706.690	6.356.453.507
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.176.433.162	2.164.204.700
Cộng	43.150.044.110	51.538.482.893

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

21. Chi phí phải trả

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí phải trả về xây lắp công trình	30.224.806.295	2.128.769.731
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	619.579.288	3.482.350.569
Chi phí lãi vay phải trả	4.361.798.812	3.358.284.597
Phụ phí tổng thầu phải trả	669.641.634	143.918.117
Cộng	35.875.826.029	9.113.323.014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

22. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Kinh phí công đoàn	8.675.761.091	9.673.020.912
BHXH, BHYT, BHTN	5.129.998.951	5.245.093.102
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	80.000.000	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 10.9	4.500.000.000	4.500.000.000
Tổng Công ty Sông Đà	2.774.772.232	1.496.370.676
Cổ tức phải trả	47.723.385	31.638.947.222
Nhận đầu tư ủy thác Công ty TNHH KS Thiên Trường	2.189.285.239	3.977.630.335
Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.515.953.324	18.389.678.897
Cộng	37.913.494.222	74.920.741.144

23. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	50.000.000.000	-
Cộng	50.000.000.000	-

Công ty TNHH TM & SX Quân Trung bảo đảm thực hiện hợp đồng số 0407 Bp/2014/HĐNT/SĐ10 – TRA-QT ngày 04/07/2014 thuộc gói thầu 1B-2 thi công xây dựng 1/2 hầm phía nam Đèo Cả (phần BOT).

24. Vay dài hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay dài hạn	410.285.973.794	354.732.858.800
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai	8.540.000.000	-
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Điện Biên	372.242.000.000	331.800.000.000
- Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ	29.503.973.794	19.295.600.000
- Ngân hàng NN & PTNT Hoàng Mai	-	3.637.258.800
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	410.285.973.794	354.732.858.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Số hợp đồng	Ngày tháng	Hạn mức tiền vay (triệu đồng)	Tên món vay	Thời hạn	Lãi suất
I. NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM - CN SÔNG NHUỆ					
2. 11/HĐTĐ/2009	04/12/2009	27.000,00	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	120 tháng	Thả nổi
3. 01/2013-HĐTĐDA	25/09/2013	47.470,00	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	60 tháng	Thả nổi
II. NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIA LAI					
4. 03/2014/369568/HĐ	06/06/2014		Đầu tư bổ sung thiết bị thi công phun vữa	48 tháng	Thả nổi
III. NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN BIÊN					
5. 01/2009/HĐTĐ	02/05/2009	331.800,00	Đầu tư Nhà máy Thủy điện Nậm He	132 tháng	Thả nổi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***25. Vốn chủ sở hữu****a. Đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		LNST chưa phân phối	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
SD thời điểm 01/01/2013	210.600.000.000	34.503.276.447	21.320.000.000	(667.696.444)	188.187.866.833	19.375.487.942	105.988.809.472							
Tăng trong năm	63.179.960.000	-	-	-	40.556.952.213	4.529.144.229	74.420.732.570							
Giảm trong năm	-	34.273.094.795	-	-	28.906.865.205	-	125.228.236.970							
SD thời điểm 31/12/2013	273.779.960.000	230.181.652	21.320.000.000	(667.696.444)	199.837.953.841	23.904.632.171	55.181.305.072							
SD thời điểm 01/01/2014	273.779.960.000	230.181.652	21.320.000.000	(667.696.444)	199.837.953.841	23.904.632.171	55.181.305.072							
Tăng trong năm	153.543.150.000	50.492.646.348	-	-	67.858.636.624	7.916.262.599	92.053.204.092							
Giảm trong năm	-	656.306.079	-	-	50.000.000	-	53.826.656.149							
SD thời điểm 31/12/2014	427.323.110.000	50.066.521.921	21.320.000.000	-	267.646.590.465	31.820.894.770	93.407.853.015							

Trong năm Công ty thực hiện tăng vốn từ phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho Tổng Công ty Sông Đà và phát hành cổ phiếu để hoán đổi cổ phần Công ty CP Sông Đà 10.1:

- Phát hành riêng lẻ: Đại hội cổ đông bất thường số 02/SD10-DHĐCD ngày 12/11/2013 của Công ty đã thông qua phương án chào bán 12.622.000 cổ phần phổ thông riêng lẻ cho Tổng Công ty Sông Đà với giá phát hành 14.000đ/cổ phiếu. Trong kỳ, việc phát hành riêng lẻ đã được hoàn thành với tổng số cổ phần phát hành thành công cho Tổng Công ty Sông Đà là 12.567.407 cổ phần, tổng giá trị thu được từ đợt phát hành là 175.943.698.000 đồng (Trong đó: vốn đầu tư của chủ sở hữu là 125.674.070.000 đồng và thặng dư vốn cổ phần là 50.269.628.000 đồng).
- Hoán đổi cổ phần: Đại hội cổ đông thường niên năm 2014 số 01/NQ-DHĐCD ngày 29/04/2014 đã thông qua phương án tái cấu trúc Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1. Việc sáp nhập sẽ được thực hiện theo hình thức hoán đổi cổ phần. Theo đó, Công ty Cổ phần Sông Đà 10 sẽ phát hành thêm cổ phiếu cho các cổ đông của Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1 (ngoại trừ cổ đông là chính Công ty Cổ phần Sông Đà 10) để hoán đổi lấy cổ phần của các cổ đông này. Sau khi hoàn thành việc hoán đổi cổ phần, Công ty Cổ phần Sông Đà 10 sẽ sở hữu 100% vốn điều lệ và tổ chức lại Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1 thành Công ty TNHH một thành viên do Công ty Cổ phần Sông Đà 10 sở hữu 100% vốn điều lệ. Đến ngày 03/11/2014, Công ty đã hoàn thành việc hoán đổi cổ phần theo phương án tái cấu trúc đã đề ra với số lượng cổ phiếu đã được phát hành bổ sung là 2.786.908 cổ phần cho 581 cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

b. Cổ phiếu

	31/12/2014	31/12/2013
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.732.311	27.377.996
- Cổ phiếu thường	42.732.311	27.377.996
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

26. Doanh thu

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tổng doanh thu	1.269.354.526.935	1.360.572.006.375
+ Doanh thu xây lắp	1.212.054.589.636	1.285.502.131.981
+ Doanh thu thủy điện	20.948.647.082	-
+ Doanh thu sản phẩm cơ khí	1.726.774.875	2.141.751.255
+ Doanh thu khác	34.624.515.342	72.928.123.139
Các khoản giảm trừ doanh thu	6.840.578.458	3.707.044.027
+ Giảm giá hàng bán	6.840.578.458	3.707.044.027
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.262.513.948.477	1.356.864.962.348

27. Giá vốn

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn xây lắp	941.163.754.593	986.802.802.278
Giá vốn thủy điện	9.814.505.873	-
Giá vốn sản phẩm cơ khí	916.197.091	1.651.209.310
Giá vốn dịch vụ khác	34.285.079.771	66.698.805.467
Cộng	986.179.537.328	1.055.152.817.055

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.128.332.119	2.036.278.664
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	53.942.000
Cộng	8.128.332.119	2.090.220.664

29. Chi phí tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền vay	81.674.401.384	71.571.279.894
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	7.773.383.376	12.821.239.346
Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư chứng khoán	(7.200.000.000)	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	79.295.367	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	205.361.461
Chi phí tài chính khác	468.657.437	1.043.354.943
Cộng	82.795.737.564	85.641.235.644

30. Thu nhập khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu nhập từ bán thanh lý, chuyển nhượng tài sản	168.927.272	9.246.812.811
Tiền bồi thường tổn thất tài sản	15.383.599	54.740.899
Xử lý công nợ phải trả	-	140.092.221
Thanh lý vật liệu nổ	282.400.000	-
Thu nhập từ điện, nước của nhân viên	154.471.373	119.941.912
Các khoản khác	93.348.167	90.878.400
Cộng	714.530.411	9.652.466.243

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

31. Chi phí khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá trị còn lại của tài sản bán thanh lý	127.499.000	6.728.232.752
Dự án đầu tư thủy điện Ia Hiao	-	15.537.249.045
Chi phí vật liệu nổ	378.800.746	-
Phạt hành chính	2.826.380.804	-
Chi phí không hợp lệ khác	828.000.000	-
Các khoản khác	361.369.640	2.869.927.333
Cộng	4.522.050.190	25.135.409.130

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	97.553.162.560	111.488.939.650
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	2.918.580.760	2.272.123.805
Điều chỉnh tăng	7.836.994.393	19.774.861.620
- Chi phí không hợp lệ	5.113.214.999	19.069.277.571
- Chi phí dự phòng không có đầy đủ hồ sơ	2.103.189.881	-
- Khấu hao tài sản cố định vượt định mức	162.204.273	162.204.276
- Phân bổ lợi thế thương mại	458.385.240	543.379.773
Điều chỉnh giảm	4.918.413.633	17.502.737.815
- Cổ tức lợi nhuận được chia	-	53.942.000
- Lãi trong công ty liên kết	1.666.136.058	1.923.145.263
- Thu nhập từ hoạt động khai thác đá đã truy thu thuế	3.149.752.951	-
- Điều chỉnh dự phòng đầu tư vào công ty con	102.524.624	15.525.650.552
Tổng thu nhập chịu thuế	100.471.743.320	113.761.063.455
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.903.061.004	25.438.840.332
Thuế TNDN được miễn giảm	-	1.006.372.588
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25.539.413.937	24.432.467.744
- Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	22.903.061.004	24.432.467.744
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	2.636.352.933	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	20.504.925	3.415.643.121
Lợi nhuận sau thuế TNDN	71.993.243.698	83.640.828.785
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	(5.283.147.990)	9.220.100.121
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	77.276.391.688	74.420.728.664

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	77.276.391.688	74.420.728.664
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	77.276.391.688	74.420.728.664
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	38.523.228	27.377.996
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.006	2.718

34. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	596.763.140.029	568.869.109.292
Chi phí nhân công	298.398.594.080	257.327.932.200
Chi phí khấu hao tài sản cố định và máy thi công	119.760.084.638	116.780.286.682
Chi phí dịch vụ mua ngoài	117.557.587.014	94.934.643.103
Chi phí khác bằng tiền	90.138.909.489	54.893.081.398
Cộng	1.222.618.315.250	1.092.805.052.675

35. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá nguyên liệu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Quản lý rủi ro về giá nguyên liệu

Với đặc thù hoạt động trong lĩnh vực xây dựng cơ bản nên Công ty chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu dùng cho hoạt động xây dựng. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng chủ yếu của Công ty là các đơn vị thuộc các Tập đoàn lớn và các Ban quản lý dự án. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, đồng thời Công ty cũng có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

	Đơn vị tính: VND		
31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	607.164.583.404	410.285.973.794	1.017.450.557.198
Phải trả người bán	210.731.355.970	-	210.731.355.970
Chi phí phải trả	35.875.826.029	-	35.875.826.029
Phải trả khác	21.918.448.941	50.000.000.000	71.918.448.941
Cộng	875.690.214.344	460.285.973.794	1.335.976.188.138

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	600.390.460.481	354.732.858.800	955.123.319.281
Phải trả người bán	231.911.208.376	-	231.911.208.376
Chi phí phải trả	9.113.323.014	-	9.113.323.014
Phải trả khác	60.002.627.130	-	60.002.627.130
Cộng	901.417.619.001	354.732.858.800	1.256.150.477.801

Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro thanh khoản của Công ty thấp và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và tương đương tiền	184.660.004.071	-	184.660.004.071
Phải thu khách hàng	840.040.269.885	-	840.040.269.885
Phải thu khác	38.493.223.241	-	38.493.223.241
Các khoản đầu tư	125.100.000.000	66.843.740.282	191.943.740.282
Ký cược, ký quỹ	15.111.174.896	163.851.500.000	178.962.674.896
Cộng	1.203.404.672.093	230.695.240.282	1.434.099.912.375

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và tương đương tiền	211.117.836.090	-	211.117.836.090
Phải thu khách hàng	869.323.335.744	-	869.323.335.744
Phải thu khác	16.753.376.900	-	16.753.376.900
Các khoản đầu tư	18.500.000.000	79.819.118.569	98.319.118.569
Ký cược, ký quỹ	17.376.686.667	63.774.750.000	81.151.436.667
Cộng	1.133.071.235.401	143.593.868.569	1.276.665.103.970

36. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong các lĩnh vực kinh doanh khác nhau phân chia tại các bộ phận địa lý cụ thể ở Việt Nam.

(Số liệu xem bảng sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Báo cáo bộ phận theo địa lý	Đơn vị tính: VND							
	Hà Nội		Gia Lai		Kon Tum		Lâm Đồng	
	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
Doanh thu bộ phận	137.001.875.152	23.639.079.908	411.662.688.419	162.233.036.061	175.657.963.531	63.437.025.204	63.468.352.020	91.294.637.882
Chi phí bộ phận	149.871.457.413	24.154.206.284	368.330.069.571	123.368.227.636	155.415.100.792	50.728.883.062	36.191.156.349	71.860.038.498
Lãi (lỗ) hoạt động kinh doanh	(12.869.582.261)	(515.126.376)	43.332.618.848	38.864.808.425	20.242.862.739	12.708.142.142	27.277.195.671	19.434.599.384
Chi phí lãi vay thuần	(42.700.822.011)	1.509.700.351	12.730.331.207	(5.292.084.716)	(13.295.808.836)	(5.097.745.494)	(10.278.896.183)	(7.311.174.527)
Lãi (lỗ) từ hd tài chính khác	15.586.653.269	(26.336.413.592)	(2.651.142.685)	(2.041.278.242)	-	(81.572.468)	-	-
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính	(27.114.168.742)	(24.826.713.241)	10.079.188.522	(7.333.362.958)	(13.295.808.836)	(5.179.317.962)	(10.278.896.183)	(7.311.174.527)
Thu nhập khác	72.781.817	2.501.886.364	125.814.865	697.777.004	-	-	136.363.636	33.000.000
Chi phí khác	564.249.839	35.490.909	1.560.918.348	16.891.451.349	-	999.955.320	729.603.835	3.000.000
Lãi (lỗ) hoạt động khác	(491.468.022)	2.466.395.455	(1.435.103.483)	(16.193.674.345)	-	(999.955.320)	(593.240.199)	30.000.000
Lãi/(lỗ) từ hd liên doanh, liên kết	1.666.136.058	1.923.145.263	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trước thuế	(38.809.082.967)	(20.952.298.899)	51.976.703.887	15.337.771.122	6.947.053.903	6.528.868.860	16.405.059.289	12.153.424.857
Chi phí thuế TNDN hiện hành	20.308.825.732	23.426.035.460	5.230.588.205	1.006.432.284	-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	20.504.925	3.415.643.121	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(59.138.413.624)	(47.793.977.480)	46.746.115.682	14.331.338.838	6.947.053.903	6.528.868.860	16.405.059.289	12.153.424.857
	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013
Tài sản bộ phận								
- Tài sản ngắn hạn	1.457.086.900.346	211.331.547.965	436.391.519.762	282.541.669.737	121.466.328.476	85.498.704.164	22.133.232.461	39.790.205.235
- Tài sản dài hạn	358.840.697.527	208.969.106.898	68.556.238.943	58.027.630.529	3.227.359.673	9.292.585.698	756.209.137	3.614.410.816
Tổng tài sản	1.815.927.597.873	420.300.654.863	504.947.758.705	340.569.300.266	124.693.688.149	94.791.289.862	22.889.441.598	43.404.616.051
- Nợ ngắn hạn	1.045.888.659.644	708.824.236.506	426.306.404.484	235.314.339.307	38.333.718.462	25.457.547.981	14.983.694.014	19.652.171.092
- Nợ dài hạn	79.503.973.794	22.082.058.800	8.540.000.000	850.800.000	-	-	-	-
Tổng nợ	1.125.392.633.438	730.906.295.306	434.846.404.484	236.165.139.307	38.333.718.462	25.457.547.981	14.983.694.014	19.652.171.092
	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
Khấu hao	841.731.610	1.794.882.997	8.977.212.255	4.672.528.459	8.327.581.493	9.765.975.204	309.163.327	5.749.392.120
Tăng tài sản cố định	1.109.198.182	11.734.007.370	15.790.252.886	17.990.909	-	59.000.000	34.545.455	656.909.091

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Báo cáo bộ phận theo địa lý	Điện Biên		Lai Châu		Thanh Hóa		Sơn La		Đơn vị tính: VND
	Năm 2014		Năm 2013		Năm 2014		Năm 2013		
	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013	
Doanh thu bộ phận	21.686.644.922	13.789.999.540	392.566.442.878	397.902.280.706	121.340.397.666	103.876.121.258	397.540.694.009	419.558.149.139	
Chi phí bộ phận	13.481.661.124	13.884.277.335	337.009.378.149	320.408.601.334	107.819.539.300	97.563.278.443	362.988.025.723	390.436.855.844	
Lãi (lỗ) hoạt động kinh doanh	8.204.983.798	(94.277.795)	55.557.064.729	77.493.679.372	13.520.858.366	6.312.842.815	34.552.668.286	29.121.293.295	
Chi phí lãi vay thuần	(20.233.416.960)	22.629.320	132.652.500	(14.080.620.117)	59.468.046	(4.439.946.711)	82.264.862	(19.225.969.130)	
Lãi (lỗ) từ hd tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính	(20.233.416.960)	22.629.320	132.652.500	(14.080.620.117)	59.468.046	(4.439.946.711)	82.264.862	(19.225.969.130)	
Thu nhập khác	35.609.354	6.722.512.438	310.733.467	140.092.221	-	-	-	54.740.899	
Chi phí khác	37.109.354	6.721.632.872	472.409.089	184.002.308	112.184.414	286.684.089	60.002.767	109.479.202	
Lãi (lỗ) hoạt động khác	(1.500.000)	879.566	(161.675.622)	(43.910.087)	(112.184.414)	(286.684.089)	(60.002.767)	(54.738.303)	
Lãi/(lỗ) từ hd liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	-	-	-	
Lợi nhuận trước thuế	(12.029.933.162)	(70.768.909)	55.528.041.607	63.369.149.168	13.468.141.998	1.586.212.015	34.574.930.381	9.840.585.862	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	-	-	-	-	
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	-	-	-	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(12.029.933.162)	(70.768.909)	55.528.041.607	63.369.149.168	13.468.141.998	1.586.212.015	34.574.930.381	9.840.585.862	
Tài sản bộ phận									
- Tài sản ngắn hạn	46.680.605.479	69.715.551.399	351.261.523.529	304.789.531.490	61.164.832.675	81.749.724.257	387.509.181.795	355.053.329.436	
- Tài sản dài hạn	558.460.740.416	391.164.008.917	34.206.528.878	25.701.361.218	2.260.241.474	5.400.128.745	11.141.364.600	39.155.727.986	
Tổng tài sản	605.141.345.895	460.879.560.316	385.468.052.407	330.490.892.708	63.425.074.149	87.149.853.002	398.650.546.395	394.209.057.422	
- Nợ ngắn hạn	126.854.149.312	24.894.985.587	342.532.610.135	125.055.703.768	54.497.246.109	23.859.595.147	387.001.184.779	101.639.659.309	
- Nợ dài hạn	372.242.000.000	331.800.000.000	-	-	-	-	-	-	
Tổng nợ	499.096.149.312	356.694.985.587	342.532.610.135	125.055.703.768	54.497.246.109	23.859.595.147	387.001.184.779	101.639.659.309	
Khấu hao	6.086.742.023	1.326.819.053	13.024.184.210	12.922.081.483	3.212.720.981	3.214.792.395	14.711.138.308	24.229.505.720	
Tăng tài sản cố định	563.389.909.354	1.244.809.090	22.809.967.415	152.000.000	-	-	-	255.000.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Báo cáo bộ phận theo địa lý	Quảng Nam		Đà Nẵng		Loại trừ		Tổng cộng	
	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
	Đơn vị tính: VND							
Doanh thu bộ phận	2.951.909.499	94.295.287.993	42.608.426.695	46.730.135.607	(503.971.446.314)	(59.890.790.950)	1.262.513.948.477	1.356.864.962.348
Chi phí bộ phận	11.528.220.417	78.237.358.613	49.030.448.987	36.970.894.222	(503.513.061.074)	(59.347.411.177)	1.088.151.996.751	1.148.265.210.094
Lãi (lỗ) hoạt động kinh doanh	(8.576.310.918)	16.057.929.380	(6.422.022.292)	9.759.241.385	(458.385.240)	(543.379.773)	174.361.951.726	208.599.752.254
Chi phí lãi vay thuần	28.267.832	(12.466.244.286)	(70.109.722)	(3.153.545.920)	-	-	(73.546.069.265)	(69.535.001.230)
Lãi (lỗ) từ hđ tài chính khác	-	-	-	-	(14.056.846.764)	14.443.250.552	(1.121.336.180)	(14.016.013.750)
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính	28.267.832	(12.466.244.286)	(70.109.722)	(3.153.545.920)	(14.056.846.764)	14.443.250.552	(74.667.405.445)	(83.551.014.980)
Thu nhập khác	-	-	33.227.272	65.366.422	-	(562.909.105)	714.530.411	9.652.466.243
Chi phí khác	421.249.166	275.540.069	375.523.055	191.082.117	188.800.323	(562.909.105)	4.522.050.190	25.135.409.130
Lãi (lỗ) hoạt động khác	(421.249.166)	(275.540.069)	(342.295.783)	(125.715.695)	(188.800.323)	-	(3.807.519.779)	(15.482.942.887)
Lãi/(lỗ) từ hđ liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	-	1.666.136.058	1.923.145.263
Lợi nhuận trước thuế	(8.969.292.252)	3.316.145.025	(6.834.427.797)	6.479.979.770	(14.704.032.327)	13.899.870.779	97.553.162.560	111.488.939.650
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	-	-	25.539.413.937	24.432.467.744
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	-	20.504.925	3.415.643.121
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(8.969.292.252)	3.316.145.025	(6.834.427.797)	6.479.979.770	(14.704.032.327)	13.899.870.779	71.993.243.698	83.640.828.785
	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2014	31/12/2014	31/12/2013
Tài sản bộ phận	218.142.796.629	207.884.466.717	60.767.230.992	52.854.122.535	(1.097.045.081.173)	(17.452.147.433)	2.065.559.070.971	1.673.756.705.502
- Tài sản ngắn hạn	18.665.233.864	297.326.457	13.596.754.400	7.808.717.869	(110.678.665.120)	(56.854.285.874)	959.032.703.792	692.576.719.259
- Tài sản dài hạn	236.808.030.493	208.181.793.174	74.363.985.392	60.662.840.404	(1.207.723.746.293)	(74.306.433.307)	3.024.591.774.763	2.366.333.424.761
Tổng tài sản	245.777.322.745	16.511.488.957	42.588.667.878	24.991.577.711	(1.101.740.401.913)	(19.555.337.314)	1.623.023.235.649	1.286.645.968.051
- Nợ ngắn hạn	245.777.322.745	16.511.488.957	42.588.667.878	24.991.577.711	3.125.635.035	3.415.643.121	463.411.608.829	358.148.501.921
- Nợ dài hạn	-	-	-	-	(1.098.614.766.878)	(16.139.694.193)	2.086.434.864.478	1.644.794.469.972
Tổng nợ	245.777.322.745	16.511.488.957	42.588.667.878	24.991.577.711	(1.098.614.766.878)	(16.139.694.193)	2.086.434.864.478	1.644.794.469.972
	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
Khấu hao	1.243.552.499	910.053.413	3.355.146.925	2.970.815.071	-	-	60.089.173.631	67.556.845.915
Tăng tài sản cố định	15.865.667.415	-	159.000.000	433.909.090	-	(562.909.105)	619.158.540.707	13.990.716.445

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

37. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	Chung công ty mẹ
Công ty CP Sông Đà 10.9	Công ty liên kết

b. Nghiệp vụ với các bên có liên quan

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Bán hàng	20.560.170.190	5.237.032.286
Tổng Công ty Sông Đà	997.722.869	-
Công ty CP Sông Đà 10.9	19.562.447.321	5.237.032.286
Cho vay	2.387.290.328	-
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	2.387.290.328	-
Lãi cho vay	4.110.062.614	-
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	4.110.062.614	-
Mua hàng	47.775.746.951	38.964.797.086
Công ty CP Sông Đà 10.9	41.772.732.165	38.964.797.086
Tổng Công ty Sông Đà	6.003.014.786	-

c. Số dư với các bên có liên quan

Công ty liên quan	Nội dung	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tổng Công ty Sông Đà	Phải thu khối lượng xây lắp	1.156.023.037	743.545.037
	Phải trả khác	2.519.737.606	1.241.336.050
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	Cho vay dài hạn	39.481.148.173	37.093.857.845
	Lãi vay phải thu	4.110.062.614	-
Công ty CP Sông Đà 10.9	Phải trả khối lượng xây lắp	12.897.691.237	10.177.190.214
	Trả trước người bán	9.000.000.000	5.000.000.000
	Phải trả khác	4.500.000.000	4.500.000.000

38. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

39. Số liệu so sánh

Là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi AAC.



Kế toán trưởng

Trần Đình Tú

Người lập

Lê Thị Thanh Nhung

Hà Nội, ngày 05 tháng 02 năm 2015